

BÁO CÁO

Nội dung thực hiện Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân

Thực hiện công văn số 1882/SGDDĐT – KTQLCLGD, ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo quốc dân, trường THCS và THPT Quài Tỗ báo cáo kết quả triển khai của đơn vị, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG

1. Đội ngũ giáo viên và học sinh:

a) Học sinh

Khối lớp	Tổng số			Ghi chú
	Số lớp	HS	Dân tộc	
6	5	212	212	
7	4	155	155	
8	4	153	153	
9	4	153	153	
10	4	200	200	
11	4	171	171	
12	3	140	140	
Tổng	29	1184	1084	

b) Đội ngũ

STT	Đối tượng	Tổng số	Nữ	Trong đó					Đăng viên
				Th.S	ĐH	CĐ	TC	Dưới chuẩn	
1	BGH	3	3	1	2	0	0	0	3
2	Giáo viên	57	44	5	52	0	0	0	3
3	Nhân viên	6	3	0	2	3	0	1	0
4	Tổng	66	51	6	56	3	0	1	39

2. Cơ sở vật chất:

Tổng số phòng	Trong đó				
	Phòng học	Nhà hiệu bộ	Phòng chức năng	Số máy tính	Máy chiếu
28	22	01	05	40	23

II. CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Công khai cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022-2023:

Trường THCS và THPT Quài Tở là một trường phổ thông có nhiều cấp học, tuyển sinh vào lớp 6 THCS, lớp 10 THPT bằng hình thức xét tuyển theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT. Nguyên tắc xét tuyển đảm bảo tính khách quan và công bằng. Chương trình giáo dục của nhà trường là chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành và được nhà trường thực hiện đúng quy định, đồng thời có kết hợp với một số nội dung thuộc chương trình giáo dục của địa phương.

Đảm bảo thực hiện tốt sự phối kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để các em học sinh có một môi trường học tập lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của học sinh.

Khai thác tốt các điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường để phục vụ cho công tác dạy và học. Có phương án trình các cấp lãnh đạo để tiếp tục được đầu tư những hạng mục còn thiếu để từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất của nhà trường.

Phấn đấu: Tỷ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 98%; Không có học sinh vi phạm pháp luật hoặc mắc các tệ nạn xã hội; Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 45%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 10%; Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng cấp THCS đạt 100%, cấp THPT đạt trên 99%; dưới 0,1% học sinh cấp THPT lưu ban; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%, THPT đạt trên 99%; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Đại học: 60% số các học sinh đăng ký xét tuyển Đại học; Duy trì đến cuối năm học 29 lớp, 1184 học sinh; bình quân 40,8 học sinh/lớp, trong đó có 12 lớp THPT (508 học sinh), 17 lớp THCS (673 học sinh). Tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 97%.

Chi tiết: Theo biểu 09

b) Công khai chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023:

Cuối mỗi năm học nhà trường đều công khai chất lượng giáo dục bằng hình thức niêm yết trên bảng tin, công khai trên website của trường. Cuối mỗi kỳ học nhà trường công khai chất lượng giáo dục của từng học sinh, của toàn trường qua các cuộc họp phụ huynh, niêm yết tại bảng tin chung của nhà trường.

Số liệu cụ thể: Theo biểu 10

2. Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng:



a) **Cơ sở vật chất:** Theo biểu 11

b) **Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:**

Là một trong những trường vùng cao còn gặp nhiều khó khăn, hầu hết học sinh là người dân tộc thiểu số (99,27%), nhận thức của các em còn hạn chế, hơn 50% số học sinh thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ; chính vì vậy, đội ngũ giáo viên nhà trường luôn giành lòng yêu thương thực sự đối với các em học sinh, có ý thức nâng cao trình độ chuyên môn, nhận thức chính trị, giữ vững phẩm chất đạo đức nhà giáo.

Ban giám hiệu nhà trường xác định các yếu tố ảnh hưởng đến đạo đức nhà giáo: thực hiện nội quy nề nếp cơ quan, chuyên môn, mối quan hệ trong và ngoài nhà trường, việc chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Vì thế, nhà trường chú trọng đề ra các quy chế, quy định để thực hiện đầu chủ, công khai, minh bạch và công bằng trong mọi hoạt động.

Ban giám hiệu nhà trường luôn động viên, khuyến khích tạo điều kiện cho giáo viên, nhân viên trong nhà trường nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn. Việc sắp xếp đội ngũ cán bộ phù hợp với khả năng, trình độ và đúng với Luật lao động. Chính vì vậy phát huy được thế mạnh của từng cá nhân và từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường.

Số liệu cụ thể: Theo biểu số 12

3. Công khai thu, chi tài chính:

a) **Học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học:** Nhà trường triển khai thu các khoản dịch vụ công (học phí; phí trông giữ xe đạp, xe máy), tiền dạy học thêm theo đúng quy định của nhà nước.

b) **Các khoản thu khác của nhà trường:** Nhà trường thoả thuận với phụ huynh học sinh các khoản đóng góp phục vụ trực tiếp cho học sinh như: Nước uống, vệ sinh, ấn phẩm phục vụ kiểm tra.

c) **Ngân sách nhà nước cấp bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư:**

Chi theo quy định và đúng với hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, đúng với nguồn kinh phí được giao.

4. Hình thức và địa điểm công khai

- Niêm yết trên bảng tin chung của nhà trường, phòng Hội đồng.
- Thông tin trực tiếp đến phụ huynh học sinh, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là báo cáo nội dung thực hiện Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân của trường THCS và THPT Quài Tở.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (đề b/c);
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Tùng



THÔNG BÁO

Biểu 09

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Chia ra					
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11
I	Điều kiện tuyển sinh	Trường THCS và THPT Quài Tỗ là phổ thông có nhiều cấp học, đóng trên địa bàn một xã nghèo theo Quyết định của Chính phủ. Việc tuyển sinh vào lớp 6 THCS, lớp 10 THPT được tiến hành bằng hình thức xét tuyển. Hàng năm trường đều tiến hành tuyển sinh dựa vào các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, của Sở GD&ĐT. Nguyên tắc xét tuyển đảm bảo khách quan và công bằng. Tất cả các học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp THCS trong và ngoài huyện Tuần Giáo đều được đăng ký xét tuyển vào trường và vào học nếu như được xét trúng tuyển.					
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục của nhà trường là chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành và được nhà trường thực hiện đúng quy định, đồng thời có sự kết hợp với một số nội dung chương trình giáo dục của địa phương do Sở GD&ĐT quy định. Tất cả các khối lớp từ lớp 6 đến lớp 12 đều học theo chương trình Ban cơ bản.					
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Gia đình học sinh phải thường xuyên giữ liên hệ với nhà trường để phối hợp giáo dục học sinh thông qua 3 hình thức: Tham gia ban đại diện cha mẹ học sinh của các lớp và ban đại diện cha mẹ học sinh của nhà trường; trao đổi hàng tháng với giáo viên chủ nhiệm thông qua phiếu học tập, điện thoại; trao đổi trực tiếp với giáo viên chủ nhiệm và Ban giám hiệu khi có sự việc phát sinh. - Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc, phải tham gia đầy đủ các nội dung, chương trình học tập; các hoạt động văn nghệ, TDTT, lao động theo quy chế trường của nhà trường. 					
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh được sử dụng thiết bị dạy học theo quy định trong danh mục thiết bị tối thiểu của Bộ GD&ĐT, được đáp ứng đủ yêu cầu về CNTT, thiết bị trình chiếu, mạng Internet phục vụ cho học tập. - Nhà trường có sân chơi, bãi tập an toàn cho các hoạt động sinh hoạt thể dục, thể thao phục vụ học tập và các hoạt động ngoài giờ lên lớp. 					
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường có khu nội trú khang trang, sạch đẹp phục vụ cho những học sinh ở xa có nhu cầu ở Nội trú. - Nhà trường có Thư viện với nhiều Sách giáo khoa, tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu học tập của học sinh 					



	của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Học sinh được sinh hoạt, vui chơi, được tìm hiểu về các hoạt động giáo dục văn hoá, xã hội, pháp luật, phòng chống tệ nạn xã hội, rèn luyện kỹ năng sống ...						
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý đáp ứng đủ tiêu chuẩn của Điều lệ trường phổ thông - Đội ngũ giáo viên 100% đạt chuẩn và trên chuẩn, có năng lực về chuyên môn, tận tâm nhiệt tình trong công việc; 100% GV xếp loại Khá trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên. - Phương pháp quản lý của nhà trường dựa trên Điều lệ trường phổ thông và các văn bản chỉ đạo của ngành GD&ĐT được cụ thể hoá thành nội quy, quy chế và kế hoạch của nhà trường.						
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 99%. - Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 58%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 12%. - 100% đủ sức khỏe để học tập	- Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 99%. - Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 58%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 12%. - 100% đủ sức khỏe để học tập	- Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 99%. - Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 58%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 12%. - 100% đủ sức khỏe để học tập	- Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 99%. - Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 58%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 12%. - 100% đủ sức khỏe để học tập	- Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 95%. - Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 40%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 5%. - 100% đủ sức khỏe để học tập	- Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 95%. - Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 40%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 5%. - 100% đủ sức khỏe để học tập	- Học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt, khá trên 95%. - Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 40%, trong đó có tỷ lệ học sinh giỏi đạt trên 5%. - 100% đủ sức khỏe để học tập
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% lên lớp 7	100% lên lớp 8	100% lên lớp 9	100% TN THCS, 78% vào học cấp THPT	Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt 96%; dưới 1,0% học sinh cấp lưu ban	Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng đạt 96%; dưới 1,0% học sinh cấp lưu ban	Tỷ lệ học sinh TN THPT đạt 98%



Nguyễn Thị Hằng



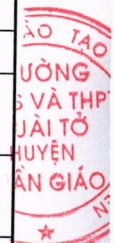
THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2022 – 2023

Biểu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1041							
3	Số học sinh chia theo hạnh kiểm K6,7,10	488	152	157			179		
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	352 (72,1%)	131	94			127		
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	100 (20,5%)	17	46			37		
3	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	26 (5,3%)	3	15			8		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so % với tổng số)	10 (2,1%)	1	2			7		
I.2	Số học sinh chia theo hạnh kiểm 8,9,11,12	553			153	119		151	130
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	447 (80,8%)			127	93		113	114
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	67 (12,1%)			16	18		17	16
3	Trung bình (tỷ lệ % so với tổng số)	31 (5,6%)			10	7		14	0
4	Yếu (tỷ lệ so % với tổng số)	8 (1,5%)			0	1		7	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1041							
II.1	Số học sinh chia theo học lực K6,K7,K10	488	152	157			179		

1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	28 (5,7%)	6	18			4		
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	207 (42,4%)	73	74			60		
3	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	230 (47,1%)	71	58			101		
4	Chưa đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	23 (4,8%)	2	7			14		
II.2	Số học sinh chia theo học lực K8,9,11,12	553			153	119		151	130
1	Giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	62 (11,2%)			19	16		9	18
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	269 (48,6%)			78	58		57	76
3	Trung bình (tỷ lệ % so với tổng số)	199 (36%)			52	45		68	34
4	Yếu (tỷ lệ % so với tổng số)	10 (1,8 %)			0	0		8	2
5	Kém (tỷ lệ % so với tổng số)	13 (2,4%)			4	0		9	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm								
1	Lên lớp, đủ ĐK thi TN (tỷ lệ % so với tổng số)	1016 (97,6%)	155	153	153	118	171	140	126
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	90 (8,8%)	6	18	19	16	4	9	18
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ % so với tổng số)	269 (26,5%)			78	58		57	76
2	Thi lại (tỷ lệ % so với tổng số)	35 (3,4%)		1			20	14	0
3	Lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)	25 (2,4%)	1	5	4	1	7	8	0
4	Chuyển trường đến/đi	2/4	1/1	1/0	0	0	3/0	0	0



	(tỷ lệ % so với tổng số)	(0,6 %)							
5	Bị đuổi học (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (tỷ lệ % so với tổng số)	5 (0,5%)	0	0	0	0	1	3	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp tỉnh/thành phố	17				1	3	8	5
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								
V	Số học sinh dự thi THPT Quốc Gia	126							126
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	125							125
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)								
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ % so với tổng số)								
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1041	72/80	64/93	85/68	63/56	71/108	58/93	64/65
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	1040	152	157	153	119	179	151	129



Nguyễn Thị Lương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	22	
II	Loại phòng học	22	
1	Phòng học kiên cố	22	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	7,3	
8	Bình quân học sinh/lớp	36,3	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2250	
VI	Tổng diện tích các phòng	1350 m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	12 phòng x 60 m ² + 10 phòng x 45 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	3 phòng x 60 m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	33 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	6	
1	Khối lớp 6	1	
2	Khối lớp 7	1	
3	Khối lớp 8	1	
4	Khối lớp 9	1	
5	Khối lớp 10	1	
6	Khối lớp 11	1	
7	Khối lớp 12	1	
8	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	25	
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	23	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp (tạm)	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú	12		96	2 m ²	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ



1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x	02	x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
	Nội dung			Có	Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh			x		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)			x		
XVII	Kết nối internet (ADSL)			x		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường			x		
XIX	Tường rào xây			x		



THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023- 2024

Biểu 12

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116	Các hợp đồng khác	TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	66	65	1		6		3	0	1	
I	Giáo viên	57	57			5	52				
	Trong đó số giáo viên dạy môn										
1	Toán học	12	12			2	10				
2	Vật lý	4	4				4				
3	Hóa học	4	4				4				
4	Sinh học	5	5			1	4				
5	Tin học	2	2				2				
6	Văn học	9	9			2	7				
7	Lịch sử	4	4				4				
8	Địa lý	4	4				3				
9	Ngoại ngữ	5	5				5				
10	Công nghệ	1	1				1				
11	Thể dục	4	4				4				
12	GDCD	1	1				2				
13	Âm nhạc	1	1				2				
14	Mĩ thuật	1	1				1				



II	Cán bộ quản lý	3	3			1	2				
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				
III	Nhân viên	6	5	1			1	3	2	1	
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	1	1				1				
4	Nhân viên y tế	1	1					1			
5	Nhân viên thư viện	1	1					1			
6	Bảo vệ	2	1	1				1		1	
7	Phục vụ	0	0								
8	Nhân viên thiết bị	0	0						0		



Nguyễn Chí Dũng

